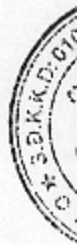


**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2015, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Quý I Năm 2015

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý I năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý I năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,007,819,289	3,876,194,813	1,007,819,289	3,876,194,813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	-	0	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	1,007,819,289	3,876,194,813	1,007,819,289	3,876,194,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	746,621,706	2,930,660,527	746,621,706	2,930,660,527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		261,197,583	945,534,286	261,197,583	945,534,286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,986,213	11,145,206	2,986,213	11,145,206
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	0	5,736,299	0	5,736,299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		8,500,000	51,087,226	8,500,000	51,087,226
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		469,062,591	2,297,674,603	469,062,591	2,297,674,603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(213,378,795)	(1,397,818,636)	(213,378,795)	(1,397,818,636)
11. Thu nhập khác	31		5,350,660	-	5,350,660	-
12. Chi phí khác	32		24,280,972	-	24,280,972	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18,930,312)	-	(18,930,312)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(232,309,107)	(1,397,818,636)	(232,309,107)	(1,397,818,636)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		-		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(232,309,107)	(1,397,818,636)	(232,309,107)	(1,397,818,636)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	Số lũy kế từ đầu năm 2015 đến cuối quý I năm 2015	Số lũy kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý I năm 2014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0		-	-

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,264,064,433	24,210,710,701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,175,333,337	2,161,704,329
1. Tiền	111	V.01	1,772,188,906	1,758,559,898
2. Các khoản tương đương tiền	112		403,144,431	403,144,431
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		7,025,616,199	10,470,196,270
1. Phải thu của khách hàng	131		6,440,603,714	9,585,022,255
2. Trả trước cho người bán	132		609,306,659	691,774,093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,471,560,037	1,689,254,133
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,495,854,211)	(1,495,854,211)
IV. Hàng tồn kho	140		10,174,138,610	9,186,827,677
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,534,638,599	9,547,327,666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(360,499,989)	(360,499,989)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,888,976,287	2,391,982,425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162,805,500	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	409,800,070	405,698,786
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,316,370,717	1,986,283,639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,178,584,154	8,510,505,083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7,278,789,253	7,610,710,182
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,373,719,977	6,751,988,488
- Nguyên giá	222		16,398,244,904	16,398,244,904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,024,524,927)	(9,646,256,416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	849,776,676	858,721,694
- Nguyên giá	228		1,133,217,517	1,133,217,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283,440,841)	(274,495,823)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	55,292,600	

TÀI SẢN		Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		746,339,027	746,339,027
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		900,000,000	900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(153,660,973)	(153,660,973)
V. Tài sản dài hạn khác	260		153,455,874	153,455,874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	103,455,874	103,455,874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		50,000,000	50,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>30,442,648,587</u>	<u>32,721,215,784</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,316,298,874	19,371,277,669
I. Nợ ngắn hạn	310		17,316,298,874	19,191,770,288
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	193,300,000	193,300,000
2. Phải trả người bán	312		4,579,471,346	5,246,379,255
3. Người mua trả tiền trước	313		978,564,642	643,546,388
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	22,488,521	413,512,158
5. Phải trả người lao động	315			510,985,926
6. Chi phí phải trả	316	V.17	94,966,084	320,780,795
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,673,294,809	12,089,052,294
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(225,786,528)	(225,786,528)
II. Nợ dài hạn	330			179,507,381
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			179,507,381
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13,126,349,713	13,349,938,115
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	13,126,349,713	13,349,938,115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,612,440,000	15,612,440,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,995,200	48,995,200
3. Vốn khác	413		1,592,423,352	1,592,423,352
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,277,349,251	1,277,349,251
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		133,000,000	133,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5,537,858,090)	(5,314,269,688)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30,442,648,587	32,721,215,784

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Người kiểm soát

Nguyễn Tuấn Hòa

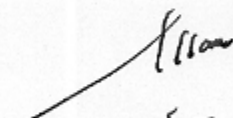
Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP trực tiếp)

Quý I năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2014
I. - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00	0	0
1- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4,064,364,588	6,661,147,625
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-863,801,069	-2,625,180,461
3- Tiền chi trả cho người lao động	03	-1,276,925,276	-2,486,278,552
4- Tiền chi trả lãi vay	04	0	-5,883,333
5- Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11,310,016,534	49,962,173,607
7 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-13,220,025,769	-53,206,461,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	13,629,008	-1,700,482,771
II.- Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		0
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	-126,660,000
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	11,145,206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	-115,514,794
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301	0	0
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	150,000,000
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-590,000,000
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-440,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	13,629,008	-2,255,997,565
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,161,704,329	6,753,592,806

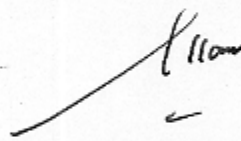
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2,175,333,337	4,497,595,241

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Tổng giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015 - Kết thúc ngày 31/03/2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco tiền thân là Công ty Thiết bị Điện thoại, Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông V/v chuyển Công ty Thiết bị điện thoại thuộc Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 61 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng - TP Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103011134 ngày 12 tháng 04 năm 2006 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và trợ giúp vận hành khai thác thiết bị viễn thông, điện tử tin học
- Chuyển giao công nghệ, khảo sát, thiết kế các công trình viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho chuyên ngành Bưu chính Viễn thông, điện tử tin học
- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư thiết bị công nghệ viễn thông, điện tử tin học phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty : Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo giá mua của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ; số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bản cân đối kế toán

	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	24,852,998	18,236,633
Tiền gửi ngân hàng	1,747,335,908	1,740,323,265
Các khoản tương đương tiền	403,144,431	403,144,431
Cộng	<u><u>2,175,333,337</u></u>	<u><u>2,161,704,329</u></u>
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,471,560,037	1,689,254,133
Cộng	<u><u>1,471,560,037</u></u>	<u><u>1,689,254,133</u></u>
4 . Hàng tồn kho		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2,520,881,278	2,531,608,938
Công cụ, dụng cụ	5,857,729	5,857,729
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,353,031,618	4,411,474,975
Thành phẩm	1,263,221,586	1,180,453,291
Hàng hóa	138,266,910	144,160,230
Hàng gửi đi bán	1,253,379,478	1,273,772,503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(360,499,989)	(360,499,989)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u><u>10,174,138,610</u></u>	<u><u>9,186,827,677</u></u>
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	<u>31/03/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	4,101,284	-
Thuế TNDN	405,698,786	405,698,786
Cộng	<u><u>409,800,070</u></u>	<u><u>405,698,786</u></u>
6 . Phải thu nội bộ dài hạn	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2014</u>
7 . Phải thu dài hạn khác	<u>31/03/2015</u>	<u>1/1/2014</u>

	31/03/2015	01/01/2015
11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở làm việc Khương Đình	-	0
Phần mềm trueconf	-	0
Sửa chữa TS khác	55,292,600	
Cộng	55,292,600	-
12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư	31/03/2015	01/01/2015
13 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
	746,339,027	746,339,027
14 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn khác	103,455,874	103,455,874
Cộng	103,455,874	103,455,874
15 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
	31/03/2015	01/01/2015
- Vay ngắn hạn	193,300,000	193,300,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	193,300,000	193,300,000
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	31/03/2015	01/01/2015
Thuế phải nộp Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	22,488,521	349,542,158
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63,970,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	22,488,521	413,512,158
17 . Chi phí phải trả		
	31/03/2015	01/01/2015
- Chi phí phải trả khác	94,966,084	320,780,795
Cộng	94,966,084	320,780,795

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	293,032,851	303,582,851
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm xã hội	409,377,078	548,457,050
- Tạm ứng	499,159,019	741,054,949
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,471,725,861	10,486,716,504
Cộng	11,673,294,809	12,079,811,354

19 . Phải trả dài hạn nội bộ

	31/03/2015	01/01/2015
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Vay dài hạn nội bộ		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20 . Vay và nợ dài hạn

31/03/2015 01/01/2015

21 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả

23 .	Nguồn kinh phí		
24 .	Tài sản thuê ngoài		
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
25 .	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	- Doanh thu bán hàng	1,007,819,289	3,876,194,813
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	Cộng	1,007,819,289	3,876,194,813
26 .	Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		
	Cộng	-	-
27 .	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	Doanh thu bán hàng hóa	1,007,819,289	3,876,194,813
	Cộng	1,007,819,289	3,876,194,813
28 .	Giá vốn hàng bán	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	746,621,706	2,930,660,527
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	Cộng	746,621,706	2,930,660,527
29 .	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,986,213	11,145,206
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	2,986,213	11,145,206
30 .	Chi phí tài chính	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
	Lãi tiền vay		5,736,299
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	Cộng	-	5,736,299

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý I Năm 2015

Quý I năm 2014

Cộng

32 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII . Thông tin bổ sung

33 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

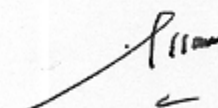
VIII . Những thông tin khác

Người lập biểu



Vũ Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa



Ngày 04 tháng 04 năm 2015

Chức vụ Giám đốc

Nguyễn Tuấn Hòa